

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán:

- Tên gói thầu: Gói số 02: Phân tích mẫu nước sạch sau xử lý (thông số nhóm B).

- Dự toán: Phân tích mẫu nước sạch sau xử lý (thông số nhóm B).

- Địa điểm thực hiện: tỉnh Vĩnh Long.

- Thời gian thực hiện: 365 ngày.

- Quy mô:

+ Thực hiện thuê lấy mẫu Khu vực cấp nước I và II

- Kiểm tra lấy mẫu định kỳ 02 lần/năm cho 196 trạm cấp nước theo QCĐP 01:2022/TV với 28 chỉ tiêu nhóm B: Tụ cầu vàng, Trục khuẩn mủ xanh, Amoni, Chỉ số permanganate, Clorua, Độ cứng, Florua, Mangan, Nitrat, Nitrit, Sắt tổng, Sulfat, Tổng chất rắn hòa tan, Đồng, Chì, Kẽm, Nickel, Natri, Antimon, Bari, Bor, Nhôm, Bromodichloromethane, Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, Tổng hoạt độ phóng xạ α và Tổng hoạt độ phóng xạ β .

+ Thực hiện thuê lấy mẫu Khu vực cấp nước III

- Kiểm tra lấy mẫu định kỳ 02 lần/năm cho 29 trạm cấp nước theo QCĐP 01:2022/Btr với 30 chỉ tiêu nhóm B: Trục khuẩn mủ xanh, Amoni, Chỉ số permanganate, Clorua, Độ cứng, Florua, Mangan, Nitrat, Nitrit, Sắt tổng, Sulfat, Seleni, Sunfua, Thủy ngân, Tổng chất rắn hòa tan, Đồng, Chì, Kẽm, Nickel, Natri, Antimon, Bari, Bor, Nhôm, Bromodichloromethane, Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, Tổng hoạt độ phóng xạ α và Tổng hoạt độ phóng xạ β .

+ Kiểm nghiệm chất lượng nước được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025 về các chỉ tiêu chất lượng nước được kiểm nghiệm;

- Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch nông thôn.

- Nguồn vốn: Nguồn chi thường xuyên của Trung tâm Nước sạch nông thôn

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Địa điểm: Khu vực cấp nước I; Khu vực cấp nước II, Khu vực cấp nước III
Tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Về gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói số 02: Phân tích mẫu nước sạch sau xử lý (thông số nhóm B).

- Giá gói thầu: 8.928.553.968 đồng

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn 01 túi hồ sơ;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày

2. Mục tiêu công việc

Lựa chọn đơn vị lấy mẫu nước kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCDP 01:2022/Btr ; QCDP 01:2022/TV

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ
1	Tụ cầu vàng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCDP 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
2	Trực khuẩn mủ xanh	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCDP 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
3	Amoni	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCDP 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
4	Chỉ số permanganate	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCDP 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
5	Clorua	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCDP 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II

6	Độ cứng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
7	Florua	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
8	Mangan	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
9	Nitrat	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
10	Nitrit	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
11	Sắt tổng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
12	Sulfat	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
13	Tổng chất rắn hòa tan	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
14	Đồng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II

15	Chì	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
16	Kẽm	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
17	Nickel	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
18	Natri	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
19	Antimon	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
20	Bari	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
21	Bor	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
22	Nhôm	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
23	Bromodichloromethane	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II

24	Bromoform	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
25	Chloroform	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
26	Dibromochloromethane	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/TV	1.176	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước I Và II
29	Trực khuẩn mủ xanh	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
30	Amoni	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
31	Chỉ số permanganate	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
32	Clorua	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III

33	Độ cứng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
34	Florua	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
35	Mangan	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
36	Nitrat	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
37	Nitrit	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
38	Sắt tổng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
39	Sulfat	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
40	Seleni	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
41	Sunfua	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III

42	Thủy ngân	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
43	Tổng chất rắn hòa tan	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
44	Đồng	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
45	Chì	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
46	Kẽm	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
47	Nickel	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
48	Natri	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
49	Antimon	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
50	Bari	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III

51	Bor	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
52	Nhôm	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
53	Bromodichloromethane	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
54	Bromoform	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
55	Chloroform	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
56	Dibromochloromethane	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
57	Tổng hoạt độ phóng xạ α	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III
58	Tổng hoạt độ phóng xạ β	kiểm nghiệm các thông số nước sạch nhóm B theo QCVN 01:2022/Btr	148	Mẫu	Khu Vực Cấp Nước III

DANH SÁCH CÁC TRẠM CẤP NƯỚC (KHU VỰC CẤP NƯỚC I)

STT	Tên đơn vị cấp nước	Địa chỉ
1	TCN Thới Hòa	Xã Hòa Bình

2	TCN Xuân Hiệp	Xã Hòa Bình
3	TCN Hòa Bình	Xã Hòa Bình
4	TCN Phú Thành 2	Xã Lục Sỹ Thành
5	TCN Lục Sỹ Thành 1	Xã Lục Sỹ Thành
6	TCN Lục Sỹ Thành 2	Xã Lục Sỹ Thành
7	TCN Trà Côn	Xã Trà Côn
8	TCN Thiện Mỹ	Xã Trà Côn
9	TCN Tường Lộc	Xã Trà Côn
10	TCN Tích Thiện	Xã Trà Ôn
11	TCN Vĩnh Xuân 2	Xã Vĩnh Xuân
12	TCN Thuận Thới 2	Xã Vĩnh Xuân
13	TCN Trung An 2	Xã Hiếu Phụng
14	TCN Hiếu Nhơn	Xã Hiếu Thành
15	TCN Hiếu Thành	Xã Hiếu Thành
16	TCN Hiếu Liên	Xã Hiếu Thành
17	TCN Hiếu Nghĩa	Xã Hiếu Thành
18	TCN Tân Quới Trung	Xã Quới An
19	TCN Trung Thành Tây	Xã Quới An
20	TCN Thanh Bình	Xã Quới Thiện
21	TCN Quới Thiện	Xã Quới Thiện
22	TCN Tân An Luông	Xã Trung Hiệp
23	TCN Trung Chánh	Xã Trung Hiệp
24	TCN Trung Hiệp 2	Xã Trung Hiệp
25	TCN Trung Ngãi 1	Xã Trung Ngãi
26	TCN Trung Ngãi 2	Xã Trung Ngãi
27	TCN Trung Nghĩa	Xã Trung Ngãi
28	TCN An Bình	Xã An Bình
29	TCN Đồng Phú	Xã An Bình
30	TCN Hòa Ninh	Xã An Bình
31	TCN Long Phước 1	Xã Long Hồ
32	TCN Long Phước 2	Xã Long Hồ

33	TCN Long Phước 3	Xã Long Hồ
34	TCN Long An 1	Xã Long Hồ
35	TCN Long An 2	Xã Long Hồ
36	TCN Phú Đức 2	Xã Long Hồ
37	TCN Phú Quới	Xã Phú Quới
38	TCN Lộc Hòa	Xã Phú Quới
39	TCN Hòa Phú 2	Xã Phú Quới
40	TCN Thạnh Quới 1	Xã Phú Quới
41	TCN Nguyễn Văn Thanh	Xã Mỹ Thuận
42	TCN Thành Trung	Xã Mỹ Thuận
43	TCN Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận
44	TCN Tân Lược	Xã Tân Lược
45	TCN Tân An Thạnh	Xã Tân Lược
46	TCN Tân Thành 1	Xã Tân Lược
47	TCN Tân Hưng	Xã Tân Lược
48	TCN Thành Đông	Xã Tân Lược
49	TCN Tân Thành 2	Xã Tân Lược
50	TCN Tân Bình	Xã Tân Quới
51	TCN Tân Lộc 2	Xã Cái Ngang
52	TCN Hậu Lộc	Xã Cái Ngang
53	TCN Mỹ Lộc 1	Xã Cái Ngang
54	TCN Phú Lộc	Xã Cái Ngang
55	TCN Mỹ Lộc 2	Xã Cái Ngang
56	TCN Hòa Lộc	Xã Hòa Hiệp
57	TCN Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp
58	TCN Hòa Thạnh 2	Xã Hòa Hiệp
59	TCN Ngãi Tứ	Xã Ngãi Tứ
60	TCN Loan Mỹ	Xã Ngãi Tứ
61	TCN Bình Ninh	Xã Ngãi Tứ
62	TCN Phú Hưng	Xã Song Phú
63	TCN Long Phú 1	Xã Song Phú

64	TCN Phú Thịnh	Xã Song Phú
65	TCN Long Phú 2	Xã Song Phú
66	TCN Tân Phú 2	Xã Song Phú
67	TCN Song Phú	Xã Song Phú
68	TCN Long Mỹ	Xã Bình Phước
69	TCN Bình Phước 1	Xã Bình Phước
70	TCN Hòa Tịnh	Xã Bình Phước
71	TCN Bình Phước 2	Xã Bình Phước
72	TCN Chánh Hội 1	Xã Cái Nhum
73	TCN An Phước	Xã Cái Nhum
74	TCN Chánh An	Xã Cái Nhum
75	TCN Chánh Hội 2	Xã Cái Nhum
76	TCN Mỹ An 1	Xã Nhơn Phú
77	TCN Mỹ Phước	Xã Nhơn Phú
78	TCN Nhơn Phú	Xã Nhơn Phú
79	TCN Mỹ An 2	Xã Nhơn Phú
80	TCN Mỹ An 3	Xã Nhơn Phú
81	TCN Tân An Hội	Xã Tân Long Hội
82	TCN Tân Long Hội	Xã Tân Long Hội
83	TCN Tân Long 2	Xã Tân Long Hội
84	TCN Thuận Phú B	Phường Bình Minh
85	TCN Thuận An	Phường Bình Minh
86	TCN Mỹ Hòa	Phường Cái Vồn
87	TCN Đông Thạnh	Phường Đông Thành
88	TCN Đông Bình	Phường Đông Thành
89	TCN Đông Thành	Phường Đông Thành
90	TCN Phước Hậu 1	Phường Phước Hậu
91	TCN Tân Hạnh 1	Phường Tân Hạnh
92	TCN Tân Hạnh 2	Phường Tân Hạnh

DANH SÁCH CÁC TRẠM CẤP NƯỚC (KHU VỰC CẤP NƯỚC II)

STT	Tên đơn vị cấp nước	Địa chỉ
1	NMN Càng Long	ấp số 1, xã Càng Long
2	NMN ấp số 4	ấp số 4, xã Càng Long
3	NMN An Trường A	ấp Lo Co, xã An Trường
4	TCN Tân An	ấp Chợ, xã Tân An
5	TCN Tân Bình	ấp An Định Giồng, Xã An Trường
6	TCN An Trường	ấp số 5, Xã An Trường
7	NMN Nhị Long Phú	ấp Gò Cà, Xã Càng Long
8	NMN Đức Mỹ	ấp Đức Hiệp, xã Nhị Long
9	TCN Bình Phú	ấp Nguyệt Lăng A, Xã Bình Phú
10	TCN Phú Phong III	ấp Phú Phong III, xã Bình Phú
11	TCN Nhị Long	ấp Dừa Đỏ xã Nhị Long
12	NMN Liên xã Đại Phước - Long Đức	ấp Hiệp Hòa, xã Nhị Long
13	TCN Bãi Xan	ấp Hạ, xã Nhị Long
14	NMN Đại Phúc	ấp Long Hòa, xã Bình Phú
15	TCN Phương Thạnh	ấp Đầu Giồng, xã Bình Phú
16	TCN Huyền Hội	ấp Lưu Tư, Xã Tân An
17	NMN Huyền Hội	ấp Cầu Xây, xã Tân An
18	TCN Cồn LongTrị	ấp Long Trị, Phường Long Đức
19	TCN Phú Cần	ấp Đại Mong, xã Tiểu Cần
20	TCN Cầu Tre	ấp Cầu Tre, xã Tiểu Cần
21	TCN Long Thới	ấp Cầu Tre, xã Tân Hòa
22	TCN Định Phú A - B	ấp Định Phú B, xã Tân Hòa
23	TCN Định Phú A	ấp Định Phú A, xã Tân Hòa
24	NMN Tân Hòa	ấp Chợ, xã Tân Hòa
25	TCN Tân Hùng	ấp Te Te, xã Hùng Hòa
26	NMN Hùng Hòa	ấp Từ Ô, xã Hùng Hòa
27	TCN Tập Ngãi	ấp Hiếu Trung, xã Tập Ngãi
28	NMN Ngãi Hùng	ấp Ngãi Hưng, xã Hùng Hòa

29	TCN Ngãi Hùng 1	ấp Ngô Văn Kiệt, xã Hùng Hòa
30	TCN Hiếu Tử	ấp Chợ, xã Tập Ngãi
31	TCN Hiếu Trung	ấp Tân Trung Giồng, xã Tiểu Cần
32	NMN Châu Điền	ấp Ô Tung, xã Cầu Kè
33	TCN Hòa Tân	ấp Chông Nô III, xã An Phú Tân
34	NMN Hòa Tân	ấp Chông Nô III, xã An Phú Tân
35	TCN Hội An	ấp Hội An, xã An Phú Tân
36	TCN Cồn An Lộc	ấp an Lộc, xã An Phú Tân
37	TCN Phong Phú	ấp 1, xã Phong Thạnh
38	NMN Ninh Thới	ấp Mỹ Văn, xã Phong Thạnh
39	TCN Trà Điều	ấp Trà Điều, xã Phong Thạnh
40	TCN Phong Thạnh	ấp số 1, xã Phong Thạnh
41	NMN Thông Hòa	ấp Ô Chích, xã Tam Ngãi
42	TCN Thông Hòa	ấp Trà Ôt, xã Tam Ngãi
43	NMN Hòa Ân	ấp Giồng Dầu, xã Tam Ngãi
44	TCN Tam Ngãi	ấp Bà My, xã Tam Ngãi
45	TCN An Phú Tân	ấp An Trại, xã An Phú Tân
46	TCN Dinh An	ấp Dinh An, xã An Phú Tân
47	TCN Tân Qui	ấp Tân Qui, xã An Phú Tân
48	TCN Thạnh Phú	ấp 3, xã Tam Ngãi
49	TCN Phước Hảo	ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ
50	TCN Hòa Lợi	ấp Qui Nông A, xã Hưng Mỹ
51	TCN Hưng Mỹ	ấp Rạch Vồn, xã Hưng Mỹ
52	NMN Song Lộc	ấp Phú Khánh, xã Song Lộc
53	TCN Song Lộc	ấp Phú Lân, xã Song Lộc
54	TCN Lương Hòa A	ấp Hòa Lạc C, xã Song Lộc
55	TCN Hòa Minh	ấp Đại Thôn, xã Hòa Minh
56	Long Hòa	ấp rạch Gốc, xã Long Hòa
57	TCN Nguyệt Hóa	Ấp sóc Thác, Phường Nguyệt Hóa
58	TCN Hiệp Hòa	Hòa Lục, xã Nhị Trường
59	TCN Kim Hòa	ấp Trà Cuôn, xã Vĩnh Kim

60	NMN Nhị Trường	Ấp Bông Ven, xã Nhị Trường
61	TCN Trường Thọ	ấp Sóc Cụt, xã Nhị Trường
62	TCN Thuận Hòa	ấp Nô Công, xã Cầu Ngang
63	TCN Long Sơn	ấp La Bang, xã Ngũ Lạc
64	NMN Thanh Hoà Sơn	ấp Lạc Thanh A, xã Ngũ Lạc
65	NMN Hiệp Mỹ Tây	ấp Lò Ô, xã Hiệp Mỹ
66	TCN Hiệp Mỹ Đông	ấp Cái Già Trên, xã Hiệp Mỹ
67	TCN Mỹ Long Nam	ấp Ba, xã Hiệp Mỹ
68	NMN Mỹ Long Bắc	ấp Mỹ Thập, xã Hiệp Mỹ
69	TCN Vinh Kim	ấp Chà Và, xã Vinh Kim
70	NMN Long Toàn	Khóm Bến Chuối, Phường Duyên Hải
71	TCN Phường 2 (Long Hữu)	Khóm 10, Phường Trường Long Hòa
72	NMN Long Hữu	ấp 17, xã Long Hữu
73	TCN 30-4	Khóm 30/4, xã Trường Long Hòa
74	TCN Trường Long Hòa	Khóm Ba Động, phường Trường Long Hòa
75	NMN Trường Long Hòa	Khóm Nhà Mát, phường Trường Long Hòa
76	TCN Dân Thành	Khóm Giồng Giếng, Phường Dân Thành
77	TCN Mù U	Khóm Mù U, phường Dân Thành
78	TCN Hiệp Thạnh	Khóm Bào, Phường Trường Long Hòa
79	TCN Đông Hải	ấp Định An, xã Đông Hải
80	TCN Long Thành	Khóm 3, xã Long Thành
81	NMN Long Vĩnh	ấp Kinh Đào, xã Long Vĩnh
82	TCN Ngũ Lạc	ấp Rọ Say, xã Ngũ Lạc
83	TCN Ngũ Lạc 2	ấp Sóc Ruộng, xã Ngũ Lạc
84	TCN Đôn Châu	ấp La Bang, xã Đôn Châu
85	Bào Môn	ấp Bào Môn, xã Đôn Châu
86	TCN Đôn Xuân	ấp Chợ, xã Đôn Châu
87	NMN Hàm Giang	ấp Cà Tốc, xã Đại An
88	Cà Hom	Ấp Cà Hom, xã Hàm Tân
89	NMN Hàm Tân	Ấp Cà Hom, xã Hàm Tân
90	NMN. Định An	Khóm 1, xã Đại An

91	TCN Đại An	ấp Chợ, xã Đại An
92	NMN Ngọc Biên	ấp Tha La, xã Long Hiệp
93	NMN Tân Sơn	ấp Đồn Điền, xã Tập Sơn
94	TCN Tập Sơn	ấp Chợ, xã Tập Sơn
95	TCN An Quảng Hữu	ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh
96	TCN Phố (Leng)	ấp Leng, xã Lưu Nghiệp Anh
97	Lưu Nghiệp Anh	ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh
98	TCN Mộc Anh	ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh
99	TCN Bầy Sào Dơi	ấp Bầy Sào Dơi, xã Hàm Giang
100	TCN Ba Tục	ấp Ba Tục, xã Trà Cú
101	TCN Long Hiệp	ấp Chợ, xã Long Hiệp
102	NMN Tân Hiệp	ấp Bến Nổ, xã Long Hiệp
103	TCN Phước Hưng	Ấp Chợ Dưới, xã Tập Sơn
104	TCN Đầu Giồng	Ấp Đầu Giồng, xã Tập Sơn

DANH SÁCH CÁC TRẠM CẤP NƯỚC (KHU VỰC CẤP NƯỚC III)

STT	Tên đơn vị cấp nước	Địa chỉ
1	Nhà máy nước Tân Mỹ	Xã Mỹ Chánh Hòa
2	Nhà máy nước An Phú Trung	Xã An Ngãi Trung
3	Nhà máy nước Tân Hưng	Xã An Hiệp
4	Nhà máy nước Tân Hào	Xã Tân Hào
5	Nhà máy nước Hưng Nhượng	Xã Hưng Nhượng
6	Nhà máy nước Phước Long	Xã Phước Long
7	Nhà máy nước Châu Bình	Xã Châu Hòa
8	Nhà máy nước Bình Thành	Xã Giồng Trôm
9	Nhà máy nước Lương Phú	Xã Lương Phú
10	Nhà máy nước Thanh Tân	Phường Bến Tre
11	Nhà máy nước Tân Thành Bình	Xã Tân Thành Bình
12	Nhà máy nước Tân Thanh Tây	Xã Nhuận Phú Tân
13	Nhà máy nước Thành Thới A	Xã Thành Thới

14	Nhà máy nước Bình Khánh Đông	Xã Đồng Khởi
15	Nhà máy nước Ngãi Đăng	Xã Hương Mỹ
16	Nhà máy nước Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú
17	Nhà máy nước Hòa Lợi	Xã Quới Điền
18	Nhà máy nước Thới Thạnh	Xã Đại Điền
19	Nhà máy nước Phú Khánh	Xã Đại Điền
20	Nhà máy nước Long Định	Xã Phú Thuận
21	Nhà máy nước Thới Lai	Xã Châu Hưng
22	Nhà máy nước Hữu Định	Xã Phú Tân
23	Nhà máy nước Phú Đức	Xã Tân Phú
24	Nhà máy nước Tiên Thủy	Xã Tiên Thủy
25	Mỹ Thạnh	Xã Mỹ Chánh Hòa
26	Tăng Áp Châu Hòa	Xã Châu Hòa
27	Tân Trung	Xã An Định
28	Tăng Áp Phú Lễ	Xã Tân Xuân
29	Tăng Áp Sơn Phú	Phường An Hội

Quy trình bảo quản mẫu:

- Dựa trên phương pháp bảo quản và xử lý mẫu nước theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663-1:2011/ISO 5667-1:2006; TCVN 6663-3:2016/ISO 5667-3:2012;

- Ghi nhãn mẫu nước: Mỗi mẫu nước khi nhận sẽ được ghi rõ: mã hóa mẫu, tên đơn vị lấy mẫu, thời gian lấy mẫu.

- Bảo quản mẫu: Mẫu sau khi nhận được phải bảo quản theo quy định phù hợp với các chỉ tiêu theo yêu cầu phân tích.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau: 1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Chủ đầu tư tiến hành kiểm tra, nghiệm thu khối lượng sản phẩm (là kết phân tích chất lượng các mẫu nước sạch cho sinh hoạt, mỗi kết quả gồm 3 bộ hồ sơ bản gốc, có chứng nhận chuẩn VILAS) khi nhà thầu giao nộp kết quả theo tiến độ hợp đồng để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

6. Các yêu cầu chung

- Nhà thầu thực hiện lấy mẫu theo Kế hoạch của Chủ đầu tư và dựa trên kế hoạch đó chủ đầu tư sẽ cử các cán bộ giám sát quá trình thực và nhà thầu tại hiện trường.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm về việc quản lý và triển khai nhân lực đảm bảo hiệu quả công việc phân tích xét nghiệm, đảm bảo đáp ứng thời gian cũng như các yêu cầu về kỹ thuật, tiến độ của E-HSMT;

- Nhà thầu cam kết phải bố trí phương tiện, nhân sự có chuyên môn và cùng với đầy đủ dụng cụ lấy mẫu nước thực hiện đi lấy mẫu xét nghiệm theo sự giám sát của chủ đầu tư;

- Đối với bình chứa mẫu để xét nghiệm mẫu vi sinh phải làm bằng vật liệu thủy tinh được tiệt trùng;

- Tại các điểm lấy mẫu phải bao gồm đầy đủ Biên bản lấy mẫu làm nước xét nghiệm, Phiếu kết quả xét nghiệm của từng mẫu;

- Trả kết quả trong vòng 10 ngày tính từ ngày thực hiện lấy mẫu, trong trường hợp cần đáp ứng khẩn cấp trả lời kết quả trong vòng 05 ngày (kể cả thứ 7, chủ nhật, ngày lễ);

- Thời gian lưu mẫu tối thiểu 10 ngày tính từ ngày trả kết quả.

- Phải làm lại xét nghiệm/kiểm nghiệm nếu kết quả phân tích của từng xét nghiệm/kiểm nghiệm chưa đúng với yêu cầu của Chủ đầu tư;

- Nhà thầu có trách nhiệm chi trả các chi phí phát sinh do việc kết quả xét nghiệm/kiểm nghiệm không đạt theo yêu cầu dẫn tới việc trả kết quả không đúng thời gian quy định

- Đơn giá đã bao gồm chi phí đi lấy mẫu và dụng cụ lấy mẫu.

7. Bản vẽ: Không có

8. Kiểm tra và thử nghiệm: Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành tại phòng xét nghiệm chất lượng mẫu nước của đơn vị trúng thầu sau khi hợp đồng ký kết giữa 2 bên